ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

# CHƯƠNG TRÌNH
# GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Tên chương trình : SƯ PHẠM TIẾNG ANH**

**Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC**

**Ngành đào tạo : SƯ PHẠM TIẾNG ANH**

**(ENGLISH LANGUAGE TEACHER EDUCATION)**

**Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY**

**Thời gian đào tạo : 04 năm**

**Hình thức đào tạo : TẬP TRUNG**

Thái Nguyên, 2016

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
# SƯ PHẠM TIẾNG ANH K51 (English Education)

*(Ban hành theo quyết định số /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)*

## 1. Thông tin chung

**Tên ngành đào tạo:** Sư phạm Tiếng Anh

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Tên văn bằng tốt nghiệp:**

**Tiếng Việt:** Sư phạm Tiếng Anh

**Tiếng Anh:** English Education

**Thời gian đào tạo:** 04 năm

**Hình thức đào tạo**: Tập trung

## 2. Mục đích đào tạo

Đào tạo giáo viên tiếng Anh trình độ đại học, có đủ năng lực dạy tiếng Anh ở trường phổ thông, trường trung cấp, cao đẳng và đại học; có khả năng thích ứng chuyển đổi nghề nghiệp thực hiện một số công việc có liên quan như phiên dịch viên, hướng dẫn viên du lịch, hoặc nhân viên văn phòng, quản lí dự án.

## 3. Chuẩn đầu ra

### 3.1. Yêu cầu về kiến thức

***Kiến thức chung***

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức

khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, dụng học tiếng Việt để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này.

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

- Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và làm việc tương đương với chuẩn IC3.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn A2 theo Khung tham chiếu Châu Âu.

***Kiến thức ngành và bổ trợ***

- Hiểu được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Anh.

- Hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả; hiểu biết về lịch sử các nền văn minh thế giới và văn hóa các nước Asean.

- Áp dụng được kiến thức cơ bản của tiếng Anh như là một hệ thống bao gồm tri thức về Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh để có thể tự điều chỉnh, nâng cao khả năng phát âm và có thể truyền đạt và sửa chữa lỗi sai phát âm cho học sinh trong quá trình dạy học.

- Hiểu những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Anh và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể nắm bắt chính xác ý nghĩa của từng đơn vị ngôn ngữ tiếng Anh.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của tiếng Anh trong chức năng là phương tiện giao tiếp sử dụng trong các tình huống xã hội qua các mặt như dụng học, phân tích diễn ngôn, hay ngôn ngữ học xã hội.

- Phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Anh.

- Sử dụng tốt tiếng Anh ở trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

- Vận dụng được các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và công nghệ trong giảng dạy vào thực tiễn công tác.

- Có kiến thức nền tảng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và ứng dụng của công nghệ thông tin trong dạy học.

- Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn sau này.

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam cũng như vai trò của tiếng Anh như một ngôn ngữ mang tính quốc tế cao.

**3.2. Yêu cầu về kỹ năng**

***Kỹ năng cứng***

*Các kỹ năng nghề nghiệp*

- Có khả năng tổ chức quản lí các hoạt động giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.

- Có khả năng xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.

- Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Anh đảm bảo kiến thức môn học, làm chủ kiến thức môn học, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực

hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kĩ năng quy định trong chương trình môn học.

- Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh và kích thích sự đam mê ở người học.

- Có năng lực giao tiếp, đồng cảm với người học, có khả năng tự học, biết sử dụng công nghệ trong dạy học, chuẩn bị bài và gây hứng thú trong môn học.

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả dạy học tiếng Anh. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, có phương pháp thu thập và xử lí thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào giảng dạy tiếng Anh.

- Có khả năng vận dụng linh hoạt sáng tạo các phương pháp, hình thức giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc giảng dạy môn học trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá, công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội hay các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội theo kế hoạch đã xây dựng và theo tình huống xã hội cụ thể, phù hợp đối tượng, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

- Có khả năng xây dựng môi trường học tập tiếng Anh tại trường, địa phương, quốc gia hay trong khu vực: Tạo dựng môi trường học tập: dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh.

*Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy hay nghiên cứu ở mức độ cải tiến.

*Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá của các nước nói tiếng Anh, và qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam.

*Khả năng tư duy theo hệ thống*

Có khả năng phát triển tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung.

*Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

Có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường và cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.

*Bối cảnh tổ chức*

Có khả năng phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng để hỗ trợ, giúp đỡ việc học tập tiếng Anh, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh; huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường.

*Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn*

- Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác.

- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục khác (công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn TNCS HCM, công tác Đội và các công tác khác khi được phân công) đảm bảo tính khả thi, sát hoàn cảnh và điều kiện, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác.

*Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp*

Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, nghiên cứu gắn liền với thực hành giảng dạy, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

**Kỹ năng mềm**

*Các kỹ năng cá nhân.*

Có thể quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân, thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc, tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

*Kĩ năng làm việc nhóm*

Có thể hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

*Kĩ năng quản lý và lãnh đạo*

Có khả năng lãnh đạo, quản lí những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

*Kỹ năng giao tiếp*

- Có thể giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

*Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Có thể giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) với trình độ tương đương C1 trở lên

- Có khả năng sử dụng các các nguồn lực, công nghệ, phương tiện dạy học làm tăng hiệu quả dạy và học tiếng Anh.

**3.3. Yêu cầu về thái độ.**

***Phẩm chất đạo đức cá nhân***

- Chấp hành chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Hoàn thành nhiệm vụ được giao.

***Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp Người giáo viên tiếng Anh cần:***

- Trung thực, có trách nhiệm, năng động, tư duy phê phán, khả năng suy ngẫm.

- Có tính kiên trì, say mê công việc, có tính chuyên nghiệp cao.

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể sư phạm tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục và giảng dạy tiếng Anh.

- Có khả năng phối hợp với gia đình và cộng đồng trong hỗ trợ, giám sát việc học tập tiếng Anh, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường.

- Có thái độ thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học và sử dụng tiếng Anh có hiệu quả.

**4. Khối lượng kiến thức sinh viên cần tích lũy:**

132 Tín chỉ, chưa kể phần nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**5. Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

**6. Quy trình đào tạo, thang điểm và điều kiện tốt nghiệp:**

Quy trình đào tạo và thang điểm thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo quyết định 1838/QDĐHSP ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm.

## 7. Khung chương trình

| TT | Mã số | Môn học | Số TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lên lớp | | | | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập | Thực hành | Thảo luận | Thực tế CM | | | |
| **1.** | **Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | **26** | | | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **24** | | | | | | | | |
| 1 | MLP151N | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin | 5 | 40 | 30 | 20 | 20 | | | | 2 |
| 2 | HCM121N | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | | | | 4 |
| 3 | VCP131N | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 22,5 | 15 | 15 | 15 | | | HCM121N | 6 |
| 4 | CHI141N | Tiếng Trung sơ cấp 1 | 4 | 30 | 30 | 15 | 15 | | | | 2 |
| 5 | EDL121N | Pháp luật đại cương | 2 | 20 | 5 | 5 | 10 | | MLP151N | | 3 |
| 6 | CHI142N | Tiếng Trung sơ cấp 2 | 4 | 30 | 30 | 15 | 15 | | | CHI141N | 3 |
| 7 | CHI123N | Tiếng Trung trung cấp | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | CHI142N | 4 |
| 8 | ILL121N | Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ | 2 | 15 | | 20 | 10 | | | | 1 |
| 9 | PHE111N | Giáo dục thể chất 1 | | | | | | | | | 1 |
| 10 | PHE112N | Giáo dục thể chất 2 | | | | | | | | PHE111N | 2 |
| 11 | PHE113N | Giáo dục thể chất 3 | | | | | | | | PHE112N | 3 |
| 12 | MIE131N | Giáo dục quốc | | 05 tuần tập trung | | | | | | | 4 |

| TT | Mã số | Môn học | Số TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lên lớp | | | | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập | Thực hành | Thảo luận | Thực tế CM | | | |
| | | phòng | | | | | | | | | |
| **Các học phần tự chọn** | | | **2** | | | | | | | | |
| 13 | EDE121N | Môi trường và phát triển | 2 | 20 | 8 | | 12 | | | | 3 |
| 14 | VCF121N | Cơ sở văn hóa Việt Nam* | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | | | | 3 |
| 15 | LOG121N | Lô gíc hình thức | 2 | 20 | 10 | 5 | 5 | | | | 3 |
| **2.** | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | **69** | | | | | | | | |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở** | | **12** | | | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **7** | | | | | | | | |
| 16 | VIU121N | Tiếng Việt thực hành | 2 | 15 | 15 | 15 | | | | | 1 |
| 17 | EGR231N | Ngữ pháp tiếng Anh thực hành | 3 | 25 | 10 | 10 | 20 | | | | 1 |
| 18 | ENP221N | Luyện âm tiếng Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 1 |
| **Các học phần tự chọn** | | | **5** | | | | | | | | |
| 19 | ELE231N | Từ vựng học tiếng Anh* | 3 | 25 | 10 | 10 | 20 | | | | 2 |
| 20 | ILA221N | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 4 |
| 21 | EGR222N | Ngữ pháp tổng hợp | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 4 |
| 22 | ERM221N | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh* | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 4 |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **57** | | | | | | | | |

| TT | Mã số | Môn học | Số TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lên lớp | | | | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập | Thực hành | Thảo luận | Thực tế CM | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **48** | | | | | | | | |
| 23 | EPP241N | Thực hành tiếng 1 | 4 | 30 | 20 | 10 | 30 | | | | 1 |
| 24 | EPP242N | Thực hành tiếng 2 | 4 | 30 | 20 | 10 | 30 | | | EPP241N | 2 |
| 25 | EPP243N | Thực hành tiếng 3 | 4 | 30 | 20 | 10 | 30 | | | EPP242N | 3 |
| 26 | EPP244N | Thực hành tiếng 4 | 4 | 30 | 20 | 10 | 30 | | | EPP243N | 4 |
| 27 | ENL225N | Nghe tiếng Anh 5 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | EPP224N | 5 |
| 28 | ENS225N | Nói tiếng Anh 5 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | EPP244N | 5 |
| 29 | ENR225N | Đọc tiếng Anh 5 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | EPP244N | 5 |
| 30 | ENW225N | Viết tiếng Anh 5 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | EPP244N | 5 |
| 31 | EGR223N | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | EGR131N | 5 |
| 32 | ENL226N | Nghe tiếng Anh 6 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENL225N | 6 |
| 33 | ENS226N | Nói tiếng Anh 6 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENS225N | 6 |
| 34 | ENR226N | Đọc tiếng Anh 6 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENR225N | 6 |
| 35 | ENW226N | Viết tiếng Anh 6 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENW225N | 6 |
| 36 | ECC232N | Văn hóa các nước nói tiếng Anh | 3 | 15 | 5 | 15 | 10 | | | | 6 |
| 37 | ENL227N | Nghe tiếng Anh 7 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENL226N | 7 |
| 38 | ENS227 | Nói tiếng Anh 7 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENS2 | 7 |

| TT | Mã số | Môn học | Số TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lên lớp | | | | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập | Thực hành | Thảo luận | Thực tế CM | | | |
| | N | | | | | | | | | 26N | |
| 39 | ENR227N | Đọc tiếng Anh 7 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENR226N | 7 |
| 40 | ENW227N | Viết tiếng Anh 7 | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENW226N | 7 |
| 41 | ENP231N | Ngữ âm học tiếng Anh | 3 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | ENP221N | 7 |
| **Các học phần tự chọn** | | | **9** | | | | | | | | |
| 42 | PSE221N | Thuyết trình tiếng Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 2 |
| 43 | ELC221N | Ngôn ngữ và truyền thông | 2 | 15 | 10 | 5 | 9 | 6 | | | 4 |
| 44 | EAO221N | Ngôn ngữ và hành chính - văn phòng* | 2 | 15 | 10 | 5 | 9 | 6 | | | 4 |
| 45 | ECL221N | Ngôn ngữ học đối chiếu | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 4 |
| 46 | ENT221N | Ngôn ngữ và du lịch* | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 7 |
| 47 | EDA221N | Phân tích diễn ngôn Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 7 |
| 48 | ECC232N | Giao thoa văn hóa* | 3 | 25 | 10 | 10 | 20 | | | | 7 |
| 49 | ECS221N | Đất nước học Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 7 |
| 50 | EIN221N | Phiên dịch tiếng Anh* | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 7 |
| 51 | ETR221N | Biên dịch tiếng Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 7 |
| 52 | ELI221N | Văn học Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 7 |
| **3.** | **Kiến thức nghiệp vụ sư phạm** | | **30** | | | | | | | | |
| 53 | EPS331 | Tâm lý học giáo dục | 3 | 30 | | 15 | 15 | | | | 1 |

| TT | Mã số | Môn học | Số TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lên lớp | | | | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập | Thực hành | Thảo luận | Thực tế CM | | | |
| | M | | | | | | | | | | |
| 54 | PEP341M | Giáo dục học | 4 | 42 | 8 | 12 | 16 | | | EPS331M | 3 |
| 55 | ETT321N | Lý luận dạy học tiếng Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 9 | 6 | | | 3 |
| 56 | ETM341N | Phương pháp dạy học tiếng Anh | 4 | 30 | 15 | 15 | 30 | | | ETT321N | 4 |
| 57 | COS321M | Giao tiếp sư phạm | 2 | 15 | 8 | 18 | 4 | | | | 6 |
| 58 | PST321N | Thực hành SP Tiếng Anh 1 | 2 | | | 60 | | | | | 2 |
| 59 | PST322N | Thực hành SP Tiếng Anh 2 | 2 | 15 | 10 | 5 | 9 | 6 | | PST321N | 4 |
| 60 | PST323N | Thực hành SP Tiếng Anh 3 | 2 | 15 | 10 | 5 | 9 | 6 | | PST322N | 5 |
| 61 | PST324N | Thực hành SP Tiếng Anh 4 | 2 | 15 | 10 | 5 | 9 | 6 | | PST323N | 6 |
| 62 | ETA321N | Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 5 |
| 63 | TRA321N | Thực tập sư phạm 1 | 2 | 3 tuần ở Trường phổ thông | | | | | | | 5 |
| 64 | TRA332N | Thực tập sư phạm 2 | 3 | 7 tuần ở Trường phổ thông | | | | | | | 8 |
| **65** | **Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN** | | **7** | | | | | | | | |
| **Khóa luận tốt nghiệp** | | | **7** | | | | | | | | |
| 66 | EGP904N | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | | | | | | | | 8 |
| **Các học phần thay thế KLTN** | | | **7** | | | | | | | | |
| 67 | EYL931 | Giảng dạy tiếng | 3 | 25 | 10 | 10 | 20 | | | | 8 |

| TT | Mã số | Môn học | Số TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lên lớp | | | | | | | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập | Thực hành | Thảo luận | Thực tế CM | | | |
| | N | Anh cho trẻ em | | | | | | | | | |
| 68 | ESP931N | Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP) | 3 | 25 | 10 | 10 | 20 | | | | 8 |
| 69 | ETM921N | PPGD tiếng Anh nâng cao* | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 8 |
| 70 | ISC921N | Tham vấn tâm lý học đường | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 8 |
| 71 | EAR921N | Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 8 |
| 72 | ECD931N | Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh * | 3 | 25 | 10 | 10 | 20 | | | | 8 |
| 73 | ECA921N | Tổ chức các hoạt động giáo dục | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 8 |
| 74 | PBL921N | Phát triển kĩ năng dạy học theo dự án * | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 8 |
| 75 | PSD921N | Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên | 2 | 15 | 10 | 5 | 15 | | | | 8 |
| **Tổng cộng** | | | **132** | | | | | | | | |

**Ghi chú:** Tổng số 132 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng; học phần gắn * là các học phần tự chọn khuyến khích).

**8. Kế hoạch đào tạo**

| TT | Mã số | Môn học | STC | NĂM/ HỌC KỲ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | I | | II | | III | | IV | |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Kiến thức chung ( 24TC)** | | | **24** | | | | | | | | |
| **Các môn học bắt buộc** | | | **22** | | | | | | | | |
| **1.1. Lý luận Mác Lênin và tư tưởng HCM** | | | | | | | | | | | |
| 1 | MLP151N | Những NLCB của CN M-L | 5 | | 5 | | | | | | |
| 2 | HMC121N | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | | | 2 | | | | |
| 3 | VCP131N | Đường lối CM của ĐCVN | 3 | | | | | | 3 | | |
| **1.2. Khoa học xã hội** | | | | | | | | | | | |
| 4 | EDL121N | Pháp luật đại cương | 2 | | | 2 | | | | | |
| **1.3. Ngoại ngữ, tin học** | | | | | | | | | | | |
| 5 | CHI131N | Tiếng Trung sơ cấp 1 | 4 | | 4 | | | | | | |
| 6 | CHI132N | Tiếng Trung sơ cấp 1 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 7 | CHI123N | Tiếng Trung trung cấp | 2 | | | | 4 | | | | |
| 8 | ILL121N | Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ | 2 | 2 | | | | | | | |
| **1.4. Giáo dục thể chất** | | | | | | | | | | | |
| 9 | PHE111N | Giáo dục thể chất 1 | | | | | | | | | |
| 10 | PHE 112N | Giáo dục thể chất 2 | | | | | | | | | |
| 11 | PHE 113N | Giáo dục thể chất 3 | | | | | | | | | |
| **1.5. Giáo dục quốc phòng** | | | | | | | | | | | |
| 12 | MIE131N | Giáo dục quốc phòng | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các môn tự chọn (2 TC)** | | | **2** | | | | | | | | |
| 13 | VCF121N | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 2 | | | | | |
| 14 | LOG121N | Lô gíc hình thức | 2 | | | 2 | | | | | |
| 15 | EDE121N | Môi trường và phát triển | 2 | | | 2 | | | | | |
| **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (69 TC)** | | | **69** | | | | | | | | |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành (13 TC)** | | | **13** | | | | | | | | |
| **Các môn học bắt buộc** | | | **7** | | | | | | | | |
| 16 | VIU121N | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 | | | | | | | |
| 17 | EGR231N | Ngữ pháp tiếng Anh thực hành | 2 | 2 | | | | | | | |
| 18 | ENP221N | Luyện âm tiếng Anh | 3 | 2 | | | | | | | |
| **Các môn học tự chọn** | | | **5** | | | | | | | | |
| 19 | ELE231N | Từ vựng học tiếng Anh* | 3 | | 3 | | | | | | |
| 20 | ILA221N | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | | | | 2 | | | | |
| 21 | EGR222N | Ngữ pháp tổng hợp | 2 | | | | 2 | | | | |
| 22 | ERM221N | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh* | 2 | | | | 2 | | | | |
| **2.2. Kiến thức ngành ( 56 TC)** | | | **56** | | | | | | | | |
| **Các môn học bắt buộc** | | | **47** | | | | | | | | |
| 23 | EPP241N | Thực hành tiếng 1 | 4 | 4 | | | | | | | |
| 24 | EPP242N | Thực hành tiếng 2 | 4 | | 4 | | | | | | |
| 25 | EPP243N | Thực hành tiếng 3 | 4 | | | 4 | | | | | |
| 26 | EPP244N | Thực hành tiếng 4 | 4 | | | | 4 | | | | |
| 27 | ENL225N | Nghe tiếng Anh 5 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 28 | ENS225N | Nói tiếng Anh 5 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 29 | ENR225N | Đọc tiếng Anh 5 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 30 | ENW225N | Viết tiếng Anh 5 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 31 | EGR223N | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao | 2 | | | | | 2 | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | ENL226N | Nghe tiếng Anh 6 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 33 | ENS226N | Nói tiếng Anh 6 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 34 | ENR226N | Đọc tiếng Anh 6 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 35 | ENW226N | Viết tiếng Anh 6 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 36 | ECC232N | Văn hóa các nước nói tiếng Anh | 3 | | | | | | 3 | | |
| 37 | ENL227N | Nghe tiếng Anh 7 | 2 | | | | | | | 2 | |
| 38 | ENS227N | Nói tiếng Anh 7 | 2 | | | | | | | 2 | |
| 39 | ENR227N | Đọc tiếng Anh 7 | 2 | | | | | | | 2 | |
| 40 | ENW227N | Viết tiếng Anh 7 | 2 | | | | | | | 2 | |
| 41 | ENP231N | Ngữ âm học tiếng Anh | 3 | | | | | | | 3 | |
| **Các môn học tự chọn** | | | **9** | | | | | | | | |
| 42 | PSE221N | Thuyết trình tiếng Anh | 2 | | 2 | | | | | | |
| 43 | ELC221N | Ngôn ngữ và truyền thông | 2 | | | | 2 | | | | |
| 44 | EAO221N | Ngôn ngữ và hành chính - văn phòng* | 2 | | | | 2 | | | | |
| 45 | ECL221N | Ngôn ngữ học đối chiếu | 2 | | | | 2 | | | | |
| 46 | ENT221N | Ngôn ngữ và du lịch* | 2 | | | | | | | 2 | |
| 47 | EDA221N | Phân tích diễn ngôn Anh | 2 | | | | | | | 2 | |
| 48 | ECC232N | Giao thoa văn hóa* | 3 | | | | | | | 3 | |
| 49 | ECS221N | Đất nước học Anh | 2 | | | | | | | 2 | |
| 50 | EIN221N | Phiên dịch tiếng Anh* | 2 | | | | | | | 2 | |
| 51 | ETR221N | Biên dịch tiếng Anh | 2 | | | | | | | 2 | |
| 52 | ELI221N | Văn học Anh | 2 | | | | | | | 2 | |
| **3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm( 36 TC)** | | | **28** | | | | | | | | |
| **Các môn học bắt buộc ( 34 TC)** | | | **28** | | | | | | | | |
| 53 | EPS331M | Tâm lý học giáo dục | 3 | 3 | | | | | | | |
| 54 | PEP341M | Giáo dục học | 4 | | | 4 | | | | | |
| 55 | ETT321N | Lý luận dạy học tiếng Anh | 2 | | | 2 | | | | | |
| 56 | ETM341N | Phương pháp dạy học tiếng Anh | 4 | | | | 4 | | | | |
| 57 | COS321M | Giao tiếp sư phạm | 2 | | | | | | 2 | | |
| 58 | PST321N | Thực hành SP Tiếng Anh 1 | 2 | | 2 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | PST322N | Thực hành SP Tiếng Anh 2 | 2 | | | | 2 | | | | |
| 60 | PST323N | Thực hành SP Tiếng Anh 3 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 61 | PST324N | Thực hành SP Tiếng Anh 4 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 62 | ETA321N | Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh | 2 | | | | | 2 | | | |
| 63 | TRA321N | Thực tập sư phạm 1 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 64 | TRA332N | Thực tập sư phạm 2 | 3 | | | | | | | | 3 |
| **4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận** | | | **7** | | | | | | | | |
| **Khoá luận tốt nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| 65 | EGP904N | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | | | | | | | | 7 |
| **Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)** | | | | | | | | | | | |
| 66 | EYL931N | Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 3 | | | | | | | | 3 |
| 67 | ESP931N | Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP) | 3 | | | | | | | | 3 |
| 68 | ETM921N | PPGD tiếng Anh nâng cao* | 2 | | | | | | | | 2 |
| 69 | ISC921N | Tham vấn tâm lý học đường | 2 | | | | | | | | 2 |
| 70 | EAR921N | Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh | 2 | | | | | | | | 2 |
| 71 | ECD931N | Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh * | 3 | | | | | | | | 3 |
| 72 | ECA921N | Tổ chức các hoạt động giáo dục | 2 | | | | | | | | 2 |
| 73 | PBL921N | Phát triển kĩ năng dạy học theo dự án * | 2 | | | | | | | | 2 |
| 74 | PSD921N | Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên | 2 | | | | | | | | 2 |
| **Số tín chỉ** | | | **132** | **15** | 20 | 18 | 20 | 16 | 18 | 14 | 7 |
| **Số môn học** | | | | **6** | 6 | 6 | 7 | 8 | 8 | 6 | 3 |

| HIỆU TRƯỞNG | PHÒNG ĐÀO TẠO | KT. TRƯỞNG BM |
|---|---|---|
| | | **Mai Văn Cẩn** |